

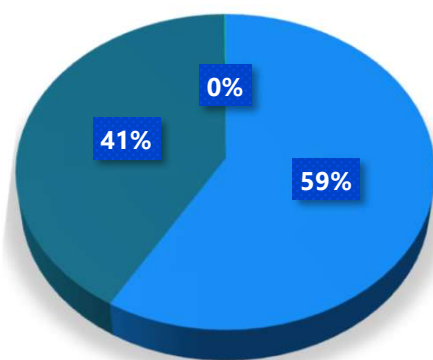
## CTCP Sonadezi Giang Điền (UPCOM)

Ngành: Đầu tư bất động sản và dịch vụ

<b>Giá</b>	<b>31,600 VNĐ</b>		
(07/12/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	<b>-15.8%</b>	<b>-6.4%</b>	<b>-8.7%</b>

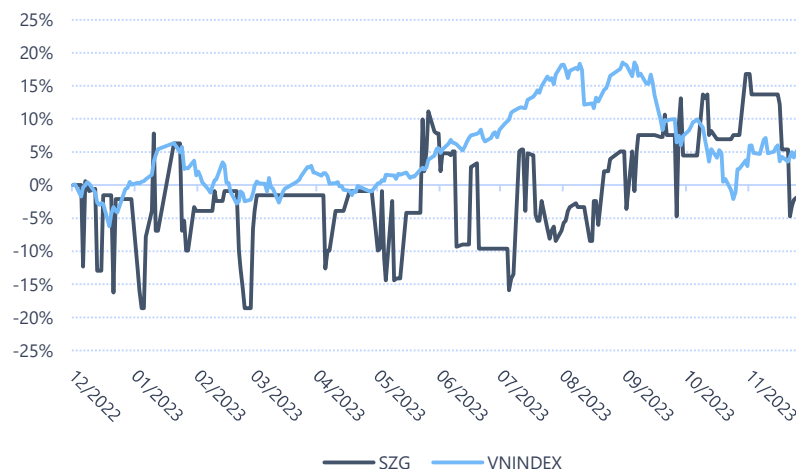
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	26,139 - 37,510
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,735
Số lượng CPLH (CP)	54,898,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	275
Sở hữu nước ngoài	0.00%
Beta	0.62

**Cơ cấu cổ đông**



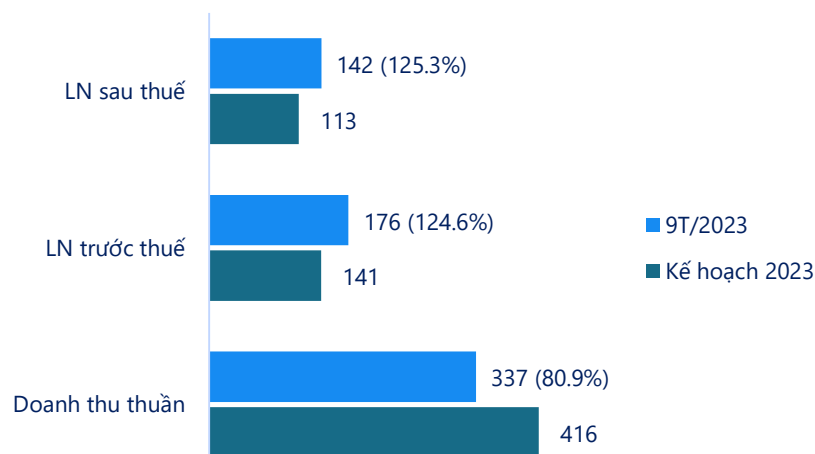
(Nguồn: fireant.vn)

**Tỷ suất sinh lợi quá khứ**



(Nguồn: fireant.vn)

**Thực hiện kế hoạch năm 2023**



(Nguồn: fireant.vn)

### DT thuần

Q3 2023

**87.1**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 78.1 | -47.3%

Cùng kỳ: ↘ 27.3 | -23.8%

### DT thuần

Lũy kế 9T/2023

**337.1**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 48.7 | +16.9%

### LN thuần

Q3 2023

**43.1**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 42.7 | -49.8%

Cùng kỳ: ↘ 20.1 | -31.8%

### LN thuần

Lũy kế 9T/2023

**170.8**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 45.7 | +36.6%

### LNTT

Q3 2023

**48.0**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 42.7 | -49.8%

Cùng kỳ: ↘ 16.0 | -25.0%

### LNTT

Lũy kế 9T/2023

**176.0**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 52.8 | +42.8%

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SZG

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH				Đơn vị: tỷ VNĐ			TÀI SẢN - NGUỒN VỐN			Đơn vị: tỷ VNĐ	
	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi		Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>87.1</b>	<b>114.3</b>	<b>-23.8%</b>	<b>337.1</b>	<b>288.4</b>	<b>16.9%</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,503.6</b>	<b>1,495.6</b>	<b>0.5%</b>	<b>40.4%</b>
Giá vốn hàng bán	38.3	42.5	-9.9%	125.4	133.3	-5.9%	Tiền và tương đương tiền	93.3	62.0	50.5%	2.5%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>48.8</b>	<b>71.8</b>	<b>-32.1%</b>	<b>211.7</b>	<b>155.1</b>	<b>36.5%</b>	Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	219.3	259.3	-15.4%	5.9%
Doanh thu HĐTC	1.0	8.8	-88.4%	7.5	13.3	-43.9%	Các khoản phải thu ngắn hạn	1,082.3	1,086.3	-0.4%	29.0%
Chi phí tài chính	0.1	0.1	-4.5%	0.2	7.3	-96.7%	Hàng tồn kho	107.1	85.0	26.0%	2.9%
Chi phí lãi vay	0.1	0.1	-5.2%	0.2	7.2	-97.0%	Tài sản ngắn hạn khác	1.7	3.1	-44.9%	0.0%
Chi phí bán hàng	0.9	1.0	-1.9%	2.8	7.9	-64.7%	<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>2,222.5</b>	<b>2,179.9</b>	<b>2.0%</b>	<b>59.6%</b>
Chi phí QLDN	5.7	16.3	-65.1%	45.3	28.1	60.9%	Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	0.0%
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>43.1</b>	<b>63.3</b>	<b>-31.8%</b>	<b>170.8</b>	<b>125.1</b>	<b>36.6%</b>	Tài sản cố định	163.5	169.6	-3.6%	4.4%
LN khác	4.9	0.7	588.4%	5.2	1.8	383.5%	Bất động sản đầu tư	1,299.5	1,298.2	0.1%	34.9%
<b>LN trước thuế</b>	<b>48.0</b>	<b>64.0</b>	<b>-25.0%</b>	<b>176.0</b>	<b>123.2</b>	<b>42.8%</b>	Tài sản dở dang dài hạn	81.5	31.7	156.6%	2.2%
Thuế TNDN	9.6	12.9	-25.0%	34.4	25.1	37.0%	Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	0.0%
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>38.4</b>	<b>51.1</b>	<b>-25.0%</b>	<b>141.7</b>	<b>98.2</b>	<b>44.3%</b>	Tài sản dài hạn khác	678.1	680.3	-0.3%	18.2%
<b>LNST của CĐ công ty mẹ</b>	<b>38.4</b>	<b>51.1</b>	<b>-25.0%</b>	<b>141.7</b>	<b>98.2</b>	<b>44.3%</b>	<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>3,726.1</b>	<b>3,675.5</b>	<b>1.4%</b>	<b>100.0%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

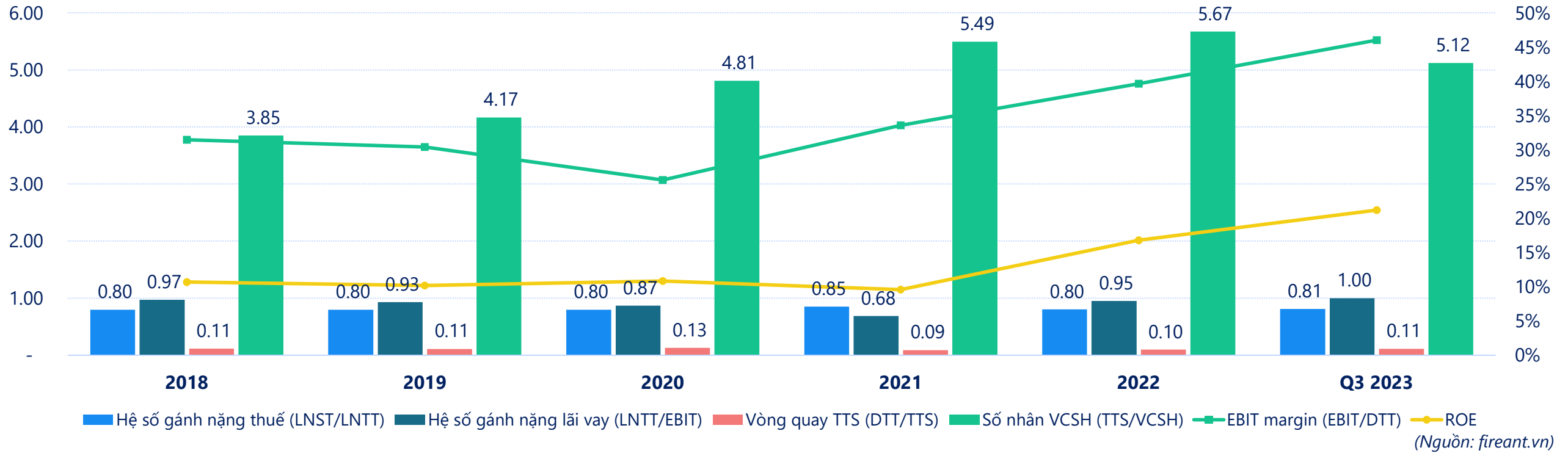
Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023			Đơn vị: tỷ VNĐ				
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	105.8	72.0	-	1.6	25.2	107.2	-	3.6	<b>Nợ ngắn hạn</b>	378.0	303.0	24.7%	10.1%
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	24.6	3.3	-	20.1	64.0	-	93.9	37.3	Nợ vay ngắn hạn	109.5	109.5	0.0%	2.9%
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	191.8	-	54.7	-	54.8	-	50.1	Nợ dài hạn	2,584.6	2,702.1	-4.3%	69.4%
Lưu chuyển tiền thuần	-	61.4	-	76.5	34.4	13.3	-	16.4	Nợ vay dài hạn	136.9	219.0	-37.5%	3.7%

(Nguồn: fireant.vn)

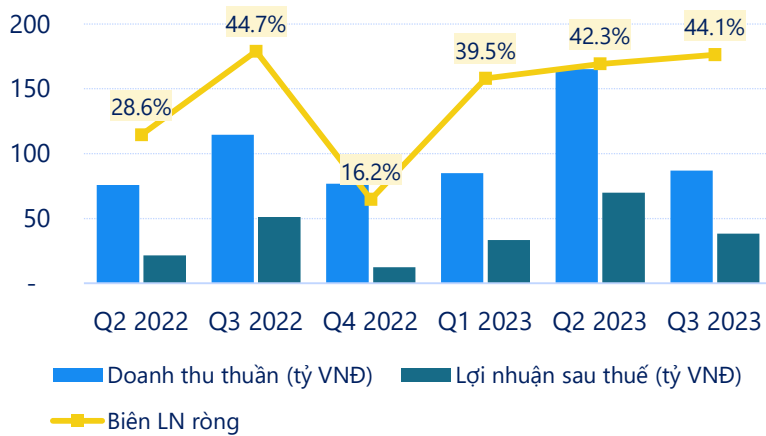
(Nguồn: fireant.vn)

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SZG

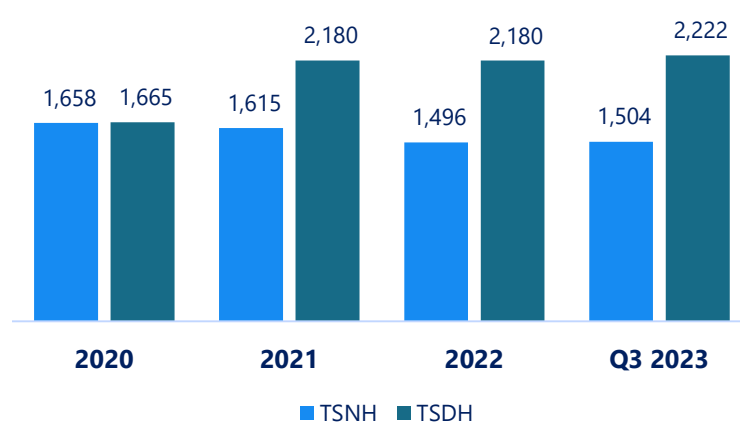
## Phân tích Dupont



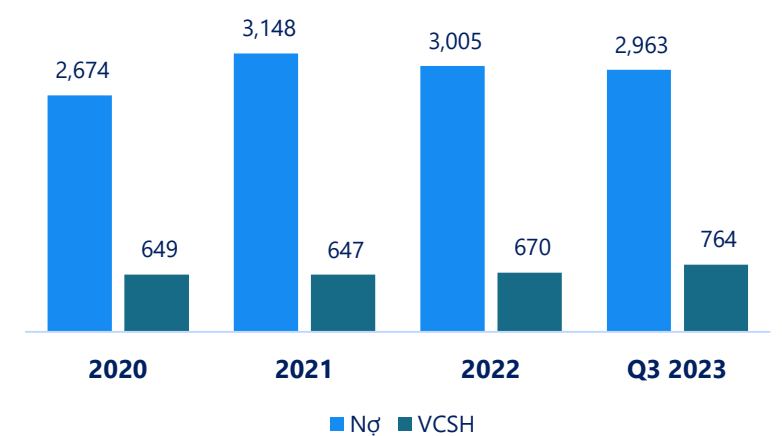
## DT thuần và LN ròng



## Tài sản



## Nguồn vốn



# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SZG

## Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	29.8%	26.1%	21.9%	23.7%	37.5%	44.2%
Biên LNST (TTM)	24.4%	22.5%	17.7%	19.5%	30.3%	37.2%
Biên LN EBIT (TTM)	31.5%	30.4%	25.6%	33.6%	39.7%	46.0%
ROE (TTM)	10.7%	10.2%	10.9%	9.6%	16.8%	21.2%
ROA (TTM)	2.8%	2.4%	2.3%	1.7%	3.0%	4.1%

## Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	89.6	78.6	37.5	26.9	18.7	22.4
Số ngày nắm giữ HTK	46.7	43.2	24.8	76.2	146.1	204.6
Số ngày phải trả NCC	-	139.7	58.7	34.9	29.4	25.6
Vòng quay TSCĐ	3.6	2.2	2.3	2.0	2.2	2.5
Vòng quay TTS	3,214.6	3,366.0	2,856.1	4,088.2	3,734.3	3,282.5

## Thanh khoản

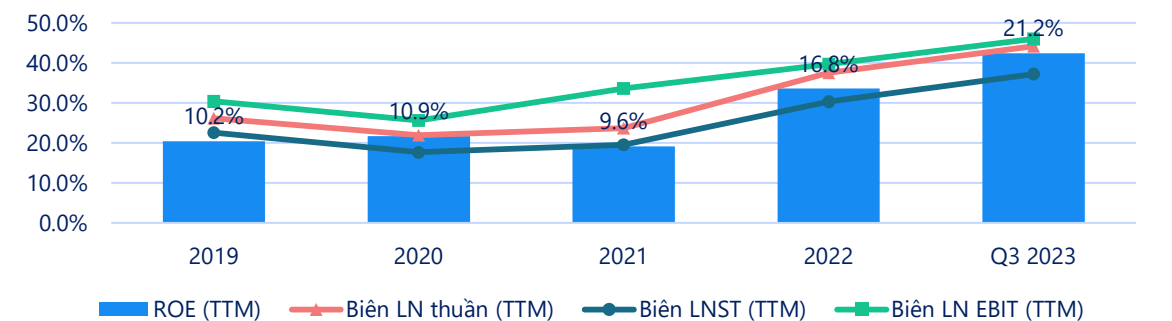
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	3.0	3.3	6.2	4.8	4.9	4.0
Khả năng TT nhanh	2.9	3.2	6.2	4.7	4.6	3.7
Khả năng TT tiền mặt	0.6	1.0	1.6	0.6	0.2	0.2
Khả năng TT lãi vay	35.1	14.2	7.4	3.2	19.8	641.5

## Nhóm chỉ số định giá

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	1,196	1,170	1,222	1,131	2,014	2,807
Giá trị sổ sách (BVPS)	11,047	11,606	11,684	11,651	12,085	13,783
P/E	-	-	-	22.0	16.2	12.5
P/B	-	-	-	2.1	2.7	2.5
P/S	-	-	-	4.3	4.9	4.6

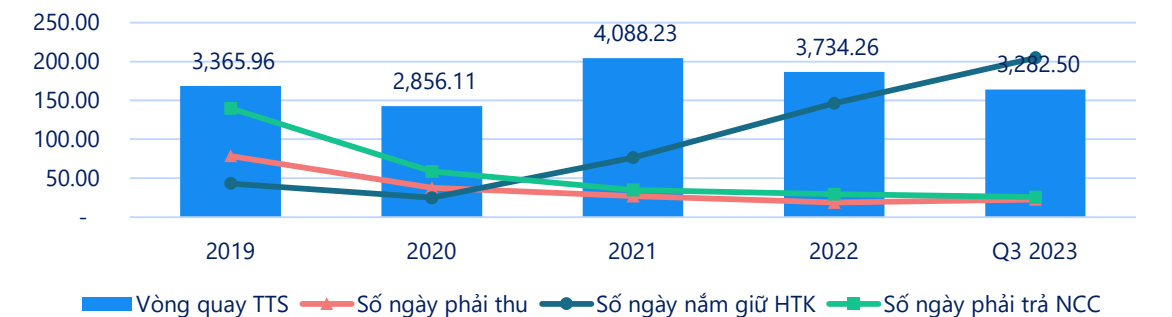
(Nguồn: fireant.vn)

## Tỷ suất sinh lợi



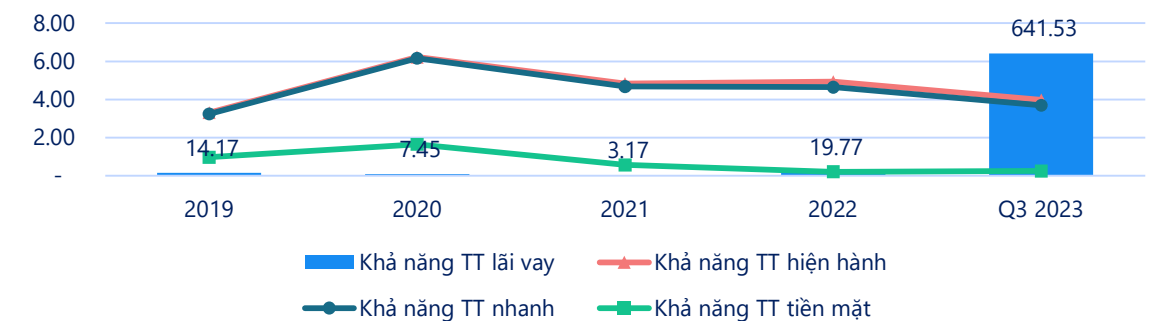
(Nguồn: fireant.vn)

## Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

## Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

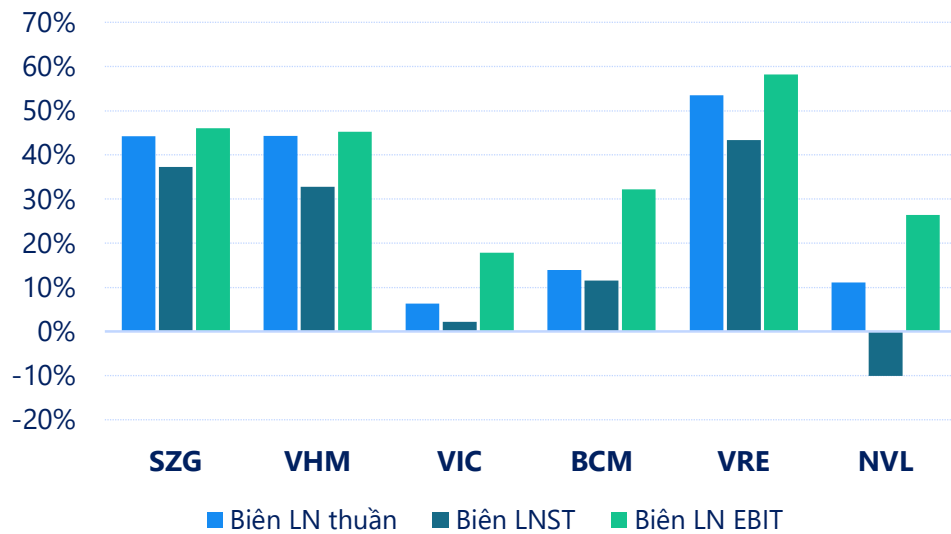
# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SZG

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
<b>SZG</b>	337.1	16.9%	141.7	44.3%	42.0%	34.0%
<b>VHM</b>	94,636.5	203.3%	32,395.6	61.6%	34.2%	64.3%
<b>VIC</b>	134,206.5	122.4%	1,556.4	-1.0%	1.2%	2.6%
<b>BCM</b>	3,012	-46.5%	265	-84.1%	8.8%	29.6%
<b>VRE</b>	7,449	42.6%	3,341	71.8%	44.9%	37.2%
<b>NVL</b>	2,731	-65.4%	958	-146.6%	-35.1%	26.0%

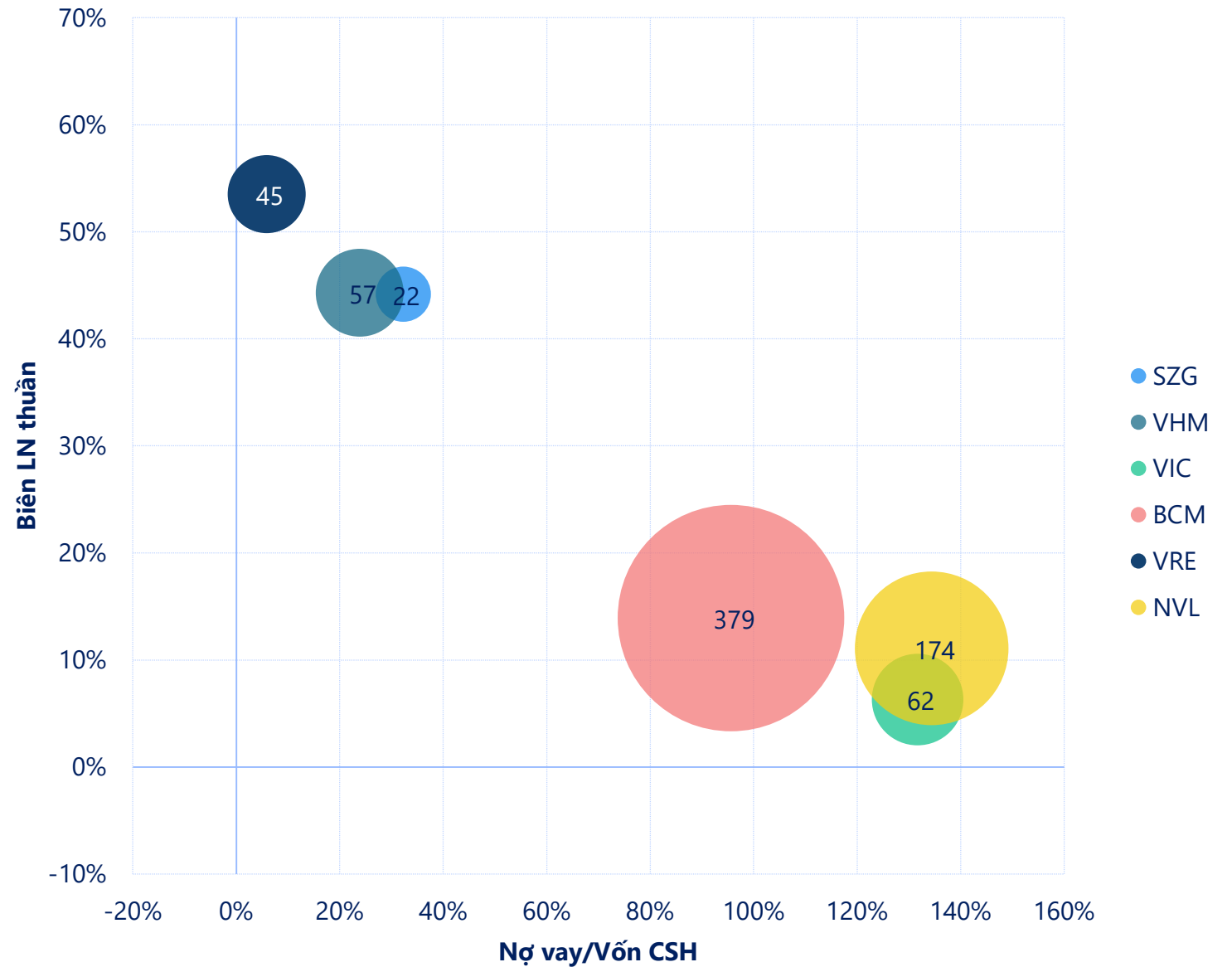
(Nguồn: fireant.vn)

## Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

## Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)